

Số: /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố) về Cải cách hành chính tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 300/TTr-SNV ngày 16 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 2. Bộ Chỉ số cải cách hành chính sử dụng để đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính của các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 3. Đánh giá, xếp loại và xếp hạng chỉ số cải cách hành chính:

1. Việc đánh giá, tính điểm dựa trên những nội dung đã làm được và có tài liệu chứng minh đầy đủ, rõ ràng.

2. Việc xếp loại và xếp hạng được căn cứ vào tổng điểm mà đơn vị, địa phương đạt được (xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%)) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa):

- Điểm tổng cộng từ 90 đến 100: Đơn vị xuất sắc;
- Điểm tổng cộng từ 80 đến dưới 90: Đơn vị tốt;

- Điểm tổng cộng từ 65 đến dưới 80: Đơn vị khá;
- Điểm tổng cộng từ 50 đến dưới 65: Đơn vị trung bình;
- Điểm tổng cộng dưới 50: Đơn vị yếu.

Điều 4. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan xây dựng, hướng dẫn quy trình, thủ tục đánh giá Bộ Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố) về ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính năm 2025.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Vụ Cải cách hành chính - Bộ Nội vụ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Các sở, ban ngành;
- UBND xã, phường;
- Chánh, Phó Chánh văn phòng UBND thành phố;
- Lưu: VT, HCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hoàng

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14.50						
1.1.	Kế hoạch CCHC hàng năm	1.00						
	Kế hoạch ban hành kịp thời: 0.5 điểm							
	Kế hoạch ban hành đủ nội dung: 0.5 điểm							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1 điểm							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0 điểm							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	3.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở, ngành được kiểm tra trong năm	1.50						
	Từ 50% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.5 điểm							
	Từ 30% - dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
	Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.5 + (c/a)*1$							
	Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý.							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>							
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
	<i>Trường hợp có thiếu sót, hạn chế, sai phạm liên quan đến công tác CCHC theo kết luận kiểm tra của các cơ quan Trung ương, của thành phố thì 0 điểm tính cho cả TCTP</i>							
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	2.50						
	Cung cấp thông tin về cải cách hành chính							
	<i>Thường xuyên đăng tải, phát hành từ 15 bản tin, bài viết, các sản phẩm truyền thông liên quan đến cải cách hành chính của đơn vị trong năm: 0.5 điểm</i>							
1.4.1.	<i>Xây dựng video, clip, phóng sự tuyên truyền và đăng tải lên các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5 điểm</i>	1.50						
	<i>Tuyên truyền bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa....: 0.5 điểm</i>							
1.4.2.	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/ chuyên mục CCHC trên cổng TTĐT của đơn vị	1.00						
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50						
	Sáng kiến áp dụng tại đơn vị							
1.5.1	<i>Có 02 sáng kiến trở lên: 1 điểm</i>	1.00						
	<i>Có 01 sáng kiến: 0.5 điểm</i>							
	<i>Không có sáng kiến: 0 điểm</i>							
	Sáng kiến phạm vi áp dụng ngoài đơn vị							
1.5.2	<i>Sáng kiến áp dụng phạm vi ngoài đơn vị: 0.5 điểm</i>	0.50						
	<i>Sáng kiến chỉ áp dụng trong phạm vi đơn vị: 0 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
1.6	Tham mưu lãnh đạo thành phố đối thoại hoặc lãnh đạo Sở, ngành đối thoại với người dân, doanh nghiệp	1.50						
	Thực hiện đúng quy định về tiếp công dân: 0.5 điểm							
	Tham mưu, tổ chức ít nhất 01 cuộc đối thoại/diễn đàn trong năm: 0.5 điểm							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.5 điểm							
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i>							
	<i>Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý. b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.</i>							
1.7	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của sở, ngành	4.00						
1.7.1.	Việc chấp hành văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên liên quan đến nhiệm vụ chung của đơn vị	1.00						ĐTXHH
1.7.2.	Việc đôn đốc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	1.00						ĐTXHH
1.7.3	Điều kiện phục vụ nhiệm vụ cải cách hành chính (bố trí nhân lực, tài chính...)	1.00						ĐTXHH
1.7.4	Hiệu quả của công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức đối với công tác cải cách hành chính	1.00						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	7.00						
2.1.	Tham mưu ban hành Văn bản QPPL thuộc phạm vi của Sở, ban ngành	1.00						
2.1.1	Đăng ký tham mưu Văn bản QPPL của HĐND, UBND thành phố quy định chi tiết theo quy định	0.50						
	<i>Đăng ký kịp thời, đầy đủ nội dung theo quy định: 0.5 điểm</i>							
	<i>Đăng ký không kịp thời, không đầy đủ nội dung theo quy định: 0.25 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<i>Trường hợp không đăng ký do không thuộc phạm vi được quy định thì không đánh giá</i>							
2.1.2	Công tác xây dựng Văn bản QPPL của HĐND, UBND thành phố theo nội dung, chương trình đã được phê duyệt	0.50						
	<i>Tất cả văn bản được ban hành đảm bảo tiến độ đã được phê duyệt: 0.5 điểm</i>							
	<i>Có văn bản ban hành chậm so với tiến độ đã được phê duyệt: 0.25 điểm</i>							
	<i>Có văn bản phê bình của Chủ tịch UBND thành phố: trừ 0.25 điểm</i>							
	<i>Trường hợp không đăng ký do không thuộc phạm vi được quy định thì không đánh giá</i>							
2.2.	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm</i>							
2.2.2	Kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.50						
	<i>Xử lý từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật thì tính theo công thức: [Số vấn đề đã xử lý] x 0.5 điểm/ [Số vấn đề được phát hiện]</i>							
	<i>Dưới 85% số vấn đề đã phát hiện được xử lý: 0 điểm</i>							
	<i>Trường hợp không phát sinh vấn đề cần xử lý: 0.5 điểm</i>							
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp thành phố ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị	2.00						
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm</i>							
2.3.2	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	Xử lý 100% các văn bản không còn phù hợp: 0.5 điểm							
	Dưới 100% các văn bản không còn phù hợp được xử lý: 0 điểm							
	Trường hợp không phát sinh văn bản cần xử lý: 0.5 điểm							
2.3.3.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị Tính điểm theo công thức: $(b1/a)*điểm\ tối\ đa *100\% + (b2/a)*điểm\ tối\ đa *75\% + (b3/a)*điểm\ tối\ đa *25\%$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị) b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày. b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.	1.00						
2.4	Đánh giá chất lượng công tác cải cách thể chế trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ban ngành	3.00						
2.4.1	Tính kịp thời trong việc tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ban, ngành	1.00						ĐTXHH
2.4.2	Những bất cập, vướng mắc của các quy định được phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời	1.00						ĐTXHH
2.4.3	Việc tham mưu các quy định trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ban, ngành không chồng chéo, đảm bảo tính đồng bộ, dễ hiểu	1.00						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19.00						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính	7.50						
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<i>Ban hành đúng thời hạn: 0.5 điểm</i>							
	<i>Ban hành đạt nội dung yêu cầu: 0.5 điểm</i>							
3.1.2	<p>Cập nhật, trình Chủ tịch UBND thành phố công bố Bộ thủ tục hành chính</p> <p><i>Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Bộ TTHC của Trung ương được công bố, công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia, các Sở, ban, ngành phối hợp Văn phòng UBND thành phố trình Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định công bố danh mục TTHC: 02 điểm.</i></p> <p><i>Trình Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định công bố danh mục TTHC sau 10 ngày làm việc, chậm từ 01 – 02 ngày: 1,5 điểm.</i></p> <p><i>Trình Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định công bố danh mục TTHC sau 10 ngày làm việc, chậm từ 03 – 04 ngày: 01 điểm.</i></p> <p><i>Trường hợp đơn vị không phải ban hành Bộ TTHC trong năm do không có yêu cầu thì không đánh giá</i></p>	2.00						
3.1.3	<p>Rà soát, kiến nghị đơn giản hóa và triển khai thực thi phương án đơn giản hóa TTHC</p> <p><i>Tổng số TTHC, số lượng hồ sơ phát sinh được triển khai thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa dựa trên dữ liệu theo Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ: 0.5 điểm.</i></p> <p><i>Có phương án đơn giản hóa liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2026 đạt 50% so với năm 2024 theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ: 0.5 điểm.</i></p> <p><i>100% TTHC nội bộ được rà soát, có phương án đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa: 0.5 điểm.</i></p> <p><i>Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 10% trên tổng số TTHC trở lên: 1.0 điểm.</i></p> <p><i>Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 5% đến dưới 10%: 0.5 điểm.</i></p>	2.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt dưới 5%: 0.25 điểm. Không đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 0 điểm							
3.1.4	Cung cấp hồ sơ mẫu Có hồ sơ mẫu được công khai trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (các TTHC phổ biến, số lượng hồ sơ phát sinh lớn): 1.0 điểm Có hồ sơ mẫu được công khai trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (các TTHC còn lại có hồ sơ phát sinh ít): 0.5 điểm Có video hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính: 0.5 điểm Trường hợp đơn vị không có TTHC thì không đánh giá	2.00						
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (Trường hợp đơn vị không có TTHC thì không đánh giá)	8.50						
3.2.1	Thực hiện cơ chế một cửa 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành do Chủ tịch UBND thành phố công bố được thực hiện theo cơ chế một cửa (trừ những TTHC có quy định khác trong văn bản QPPL của cơ quan thẩm quyền): 1.0 điểm Trường hợp không đạt 100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa theo quy định: 0 điểm	1.00						
3.2.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông Đơn vị thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, UBND thành phố hoặc không thực hiện do TTHC không có điều kiện để liên thông: 1.0 điểm Đơn vị không có TTHC liên thông theo quy định của Trung ương, của UBND thành phố: 0 điểm	1.00						
3.2.3	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ 100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình hướng dẫn, tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả theo hình thức trực tiếp, trực tuyến: 1,0 điểm	3.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<p>100% hồ sơ (dừng xử lý, yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ, từ chối tiếp nhận, giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả) bảo đảm tuân thủ các biểu mẫu trong giải quyết TTHC được quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP: 1,0 điểm</p> <p>100% hồ sơ trễ hẹn phải có văn bản xin lỗi người dân và doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP hoặc trường hợp 100% hồ sơ được giải quyết đúng hạn: 1,0 điểm</p> <p>100% hồ sơ cấp tỉnh được tiếp nhận, xử lý trên hệ thống điện tử: 0,5 điểm</p>							
3.2.4	<p>Công tác giải quyết TTHC</p> <p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn từ 98% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[Tổng số hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn] \times 3 \text{ điểm} / [Tổng số hồ sơ đã giải quyết]$</p> <p>Dưới 98% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm</p>	3.00						
3.3.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở ngành	3.00						
3.3.1	<p>Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở ngành</p> <p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</p> <p>$a$ là tổng số kiến nghị phải trả lời.</p> <p>b là số kiến nghị đã được trả lời đạt yêu cầu (nội dung, đúng hạn).</p> <p>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</p>	2.00						
3.3.2.	<p>Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của sở ngành</p> <p>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1 điểm</p> <p>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 điểm</p>	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	9.00						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của sở ngành	5.50						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các tổ chức đơn vị thuộc, trực thuộc sở ngành	1.50						
	<i>100% đúng quy định: 1.5 điểm</i>							
	<i>80% - dưới 100% đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Dưới 80% đúng quy định: 0 điểm</i>							
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức đơn vị thuộc, trực thuộc sở ngành theo các tiêu chí	1.00						
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng thuộc sở ngành và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng các tiêu chí theo quy định: 0.5</i>							
	<i>100% trong các đơn vị trực thuộc các sở ngành và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng đáp ứng các tiêu chí: 0.5</i>							
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc sở ngành	1.00						ĐTXHH
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc sở ngành	1.00						ĐTXHH
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở ngành	1.00						ĐTXHH
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5 điểm</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm</i>							
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở ngành	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm</i>							
	<i>Trường hợp không có đơn vị SNCL thì không đánh giá</i>							
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước (Trường hợp đơn vị đặc thù không thực hiện phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước thì không đánh giá nội dung này)	2.50						
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của sở, ngành	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm</i>							
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của sở, ngành	0.50						
	<i>Có ban hành các quy định: 0.5 điểm</i>							
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>							
4.3.3	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành đã phân cấp cho UBND xã, phường	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0.5 điểm</i>							
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>							
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>							
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	13.00						
5.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	2.00						
5.1.1.	Xây dựng đề án vị trí việc làm công chức	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	Xây dựng đầy đủ và kịp thời: 1 điểm							
	Đã xây dựng đầy đủ nhưng chậm trễ: 0.5 điểm							
	Chưa xây dựng hoặc xây dựng không đạt yêu cầu: 0 điểm							
	Trường hợp đơn vị chưa ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ, ngành thì không đánh giá							
5.1.2	Xây dựng đề án vị trí việc làm viên chức của đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1.00						
	Xây dựng đầy đủ và kịp thời: 1 điểm							
	Đã xây dựng đầy đủ nhưng chậm trễ: 0.5 điểm							
	Chưa xây dựng hoặc xây dựng không đạt yêu cầu: 0 điểm							
	Trường hợp đơn vị chưa ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ, ngành hoặc không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc thì không đánh giá							
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	3.50						
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức	1.00						
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm							
	Có sai sót phát hiện trong năm đánh giá nhưng chưa khắc phục: 0 điểm							
	Trường hợp có sai sót nhưng đã khắc phục 100% trong năm đánh giá: 0.5 điểm							
	Trường hợp đơn vị không tổ chức thi tuyển viên chức do không có biên chế: 1 điểm. Trường hợp không có viên chức thì không đánh giá							
5.2.2	Tỷ lệ công chức, viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức, tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp	0.50						
	Đạt 100% công chức, viên chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch, chức danh: 0.5 điểm							
	Dưới 100% công chức, viên chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch, chức danh: 0 điểm							
5.2.3	Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	Bổ nhiệm mới đúng quy định: 1 điểm							
	Bổ nhiệm lại đúng quy định: 1 điểm							
	Trường hợp có sai sót trong thực hiện bổ nhiệm lãnh đạo quản lý được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục: 0.5 điểm							
	Trường hợp có sai sót trong thực hiện bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục: 0.5 điểm							
	Trường hợp đơn vị không bổ nhiệm mới do đã kiện toàn đủ số lượng: 1 điểm; không bổ nhiệm lại do chưa đến thời kỳ: 1 điểm							
5.3	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	0.5						
	Đạt từ 100% dữ liệu CCVC được cập nhật đầy đủ: 0.5 điểm							
	Đạt dưới 100%: 0 điểm							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.00						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0.50						
	Đúng quy định: 0.5 điểm							
	Không đúng quy định: 0 điểm							
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	1.50						
	Trong năm KHÔNG có công chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm							
	Trong năm KHÔNG có công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm							
	Trong năm KHÔNG có công chức, viên chức bị kết luận vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính nhưng chưa đến mức xử lý kỷ luật: 0.5 điểm							
	Trường hợp trong năm có công chức, viên chức bị tạm giam, khởi tố, xét xử liên quan đến các vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ công vụ thì 0 điểm tính cho cả TCTP							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
5.5.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0.50						
	<i>Ban hành kịp thời: 0.5 điểm</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chậm trễ: 0.25 điểm</i>							
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>							
5.5.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	0.50						
	<i>Đạt từ 50% - 100% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thì điểm tính theo công thức: [Số mục tiêu đạt được] x 0.5 điểm / [Tổng số mục tiêu Kế hoạch đề ra]</i>							
	<i>Đạt dưới 50% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo bồi dưỡng: 0 điểm</i>							
5.6	Tác động của công tác cải cách hành chính đến cải cách chế độ công vụ	4.00						
5.6.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.6.2	Tính công khai, minh bạch trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.6.3	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.6.4	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9.00						
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2.00						
6.1.1.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0.50						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5 điểm</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>							
6.1.2.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số tiền phải nộp NSNN (trường hợp a=0 thì đạt 0.5 điểm)</i>							
	<i>b là số tiền đã nộp NSNN</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú	
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)	
6.1.3	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công	1.00							
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>								
	<i>a là tổng số phải giải ngân theo kế hoạch (trường hợp a=0 thì đạt 0.5 điểm)</i>								
	<i>b là số tiền đã giải ngân Trường hợp tỷ lệ b/a<0,7 thì điểm đánh giá là 0</i>								
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00							
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1.00							
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản theo quy định: 1 điểm</i>								
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.5 điểm</i>								
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0 điểm</i>								
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00							
	<i>100% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 1 điểm</i>								
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>								
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành	1.00							
6.3.1.	Thực hiện giao tự chủ tài chính	0.50							
	<i>100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc được giao tự chủ tài chính: 0.5 điểm</i>								
	<i>Không đạt tỷ lệ 100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc được giao tự chủ tài chính: 0 điểm</i>								
	<i>Trường hợp không có đơn vị SNCL thì không đánh giá</i>								
6.3.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNNCL so với năm liền kề	0.50							
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 0.5 điểm</i>								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	Không giám so với năm trước liền kề: 0 điểm							
	Trường hợp không có đơn vị SNCL thì không đánh giá							
6.4.	Tác động của công tác cải cách hành chính đến quản lý tài chính công	4.00						
6.4.1.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.4.2.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở, ngành	1.00						ĐTXHH
6.4.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00						ĐTXHH
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	18.50						
7.1.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.50						
7.1.1	Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số	0.5						
	Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định: 0.5 điểm							
	Không ban hành Kế hoạch : 0 điểm							
7.1.2.	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:							
	a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch							
	b là số nhiệm vụ đã hoàn thành							
	Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm							
7.1.3.	Tỷ lệ lãnh đạo, quản lý sử dụng chữ ký số để phê duyệt, điều hành, giải quyết công việc	0.50						
	Đạt 100% lãnh đạo, quản lý sử dụng: 0.5 điểm							
	Dưới 100% lãnh đạo, quản lý sử dụng: 0 điểm							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
7.1.4.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng của các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ngành <i>100% các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc sở ngành có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100%: 0.50 điểm</i> <i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm</i>	0.50						
7.1.5.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) <i>Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.5 điểm</i> <i>Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25 điểm</i> <i>Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25 điểm</i>	1.00						
7.2	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	15.00						
7.2.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định <i>Có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 0.5 điểm</i> <i>Có đường dẫn trên trang chủ trở đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc: 0.5 điểm</i> <i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.5 điểm</i>	1.50						
7.2.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của sở ngành <i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng TTĐT: 0.5 điểm</i> <i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng TTĐT: 0.5 điểm</i> <i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng TTĐT: 0.5 điểm</i>	1.50						ĐTXHH
7.2.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC (<i>Trường hợp đơn vị không có TTHC thì không đánh giá</i>)	4.00						
	- Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: <i>Từ 80% trở lên: 2 điểm</i> <i>Từ 60% - dưới 80%: 1 điểm</i> <i>Dưới 60%: 0 điểm</i>	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	- Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: <i>Từ 60% trở lên: 2 điểm</i> <i>Từ 30% - dưới 60%: 1 điểm</i> <i>Dưới 30%: 0 điểm</i>	2.00						
7.2.4	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số dịch vụ công đủ điều kiện trên Cổng dịch vụ công quốc gia (<i>Trường hợp đơn vị không có TTHC thì không đánh giá</i>) <i>Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện</i> <i>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình</i> <i>Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>	2.00						
7.2.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình (<i>Trường hợp đơn vị không có TTHC thì không đánh giá</i>) <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị</i> <i>b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình</i> <i>Nếu $b/a \geq 0.8$ thì đạt điểm tối đa.</i>	3.00						
7.2.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến (<i>Trường hợp đơn vị không có TTHC thì không đánh giá; Trường hợp đơn vị có TTHC nhưng không có TTHC yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính thì đạt điểm tối đa</i>)	3.00						
	- Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i>							
	<i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							
	- Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i>							
	<i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i>							
	<i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
8	Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức	10.00						
	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS) được tính theo công thức: <i>(Chỉ số SIPAS đạt được x điểm tối đa)/100%</i>							
TỔNG ĐIỂM		100.00						

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú	
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)	
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	15.00							
1.1.	Ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm	1.00							
	Kế hoạch ban hành kịp thời: 0.5 điểm								
	Kế hoạch ban hành đủ nội dung: 0.5 điểm								
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00							
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1 điểm								
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0 điểm								
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	3.00							
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thuộc được kiểm tra trong năm	1.50							
	Từ 50% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.5 điểm								
	Từ 30% - dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm								
	Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm								
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50							
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.5 + (c/a)*1$								
	Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý.								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>							
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
	<i>Trường hợp có thiếu sót, hạn chế, sai phạm liên quan đến công tác CCHC theo kết luận kiểm tra của các cơ quan Trung ương, của thành phố thì 0 điểm tính cho cả TCTP</i>							
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	2.50						
	Cung cấp thông tin về cải cách hành chính							
	<i>Thường xuyên đăng tải, phát hành từ 15 bản tin, bài viết, các sản phẩm truyền thông liên quan đến cải cách hành chính của đơn vị trong năm: 0.5 điểm</i>							
1.4.1.	<i>Xây dựng video, clip, phóng sự tuyên truyền và đăng tải lên các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5 điểm</i>	1.50						
	<i>Tuyên truyền bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa...: 0.5 điểm</i>							
1.4.2.	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/ chuyên mục CCHC trên cổng TTĐT của đơn vị	1.00						
	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC							
	<i>Có 02 sáng kiến trở lên được công nhận: 2 điểm</i>							
1.5	<i>Có 01 sáng kiến được công nhận: 1 điểm</i>	2.00						
	<i>Không có sáng kiến được công nhận: 0 điểm</i>							
	Lãnh đạo UBND xã, phường đối thoại với người dân, doanh nghiệp							
1.6	Thực hiện đúng quy định về tiếp công dân: 0.5 điểm	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	Tổ chức ít nhất 01 cuộc đối thoại/diễn đàn trong năm: 0.5 điểm							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.5 điểm							
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i>							
	<i>Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý.</i>							
	<i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.</i>							
1.7	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND xã, phường	4.00						
1.7.1.	Việc chấp hành văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên liên quan đến nhiệm vụ chung của đơn vị	1.00						ĐTXHH
1.7.2.	Việc đôn đốc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	1.00						ĐTXHH
1.7.3	Điều kiện phục vụ nhiệm vụ cải cách hành chính (bố trí nhân lực, tài chính...)	1.00						ĐTXHH
1.7.4	Hiệu quả của công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức đối với công tác cải cách hành chính	1.00						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	7.00						
2.1.	Ban hành Văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý của cấp xã, phường	1.00						
	Xây dựng Văn bản QPPL được giao quy định chi tiết							
	<i>Tất cả văn bản được ban hành đảm bảo tiến độ quy định: 0.5 điểm</i>							
	<i>Có văn bản ban hành chậm so với tiến độ đã được phê duyệt: 0.25 điểm</i>							
	<i>Trường hợp được giao nhưng địa phương không ban hành: 0 điểm</i>							
	<i>Trường hợp không ban hành Văn bản QPPL do không được giao quy định chi tiết thì không đánh giá</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng Văn bản QPPL của HĐND, UBND xã, phường đúng quy định	0.50						
	<i>Tất cả văn bản QPPL ban hành được xây dựng đúng quy trình: 0.5 điểm</i>							
	<i>Có văn bản QPPL xây dựng không đúng quy trình: 0 điểm</i>							
2.2.	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm</i>							
2.2.2	Kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.50						
	<i>Xử lý từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật thì tính theo công thức: [Số vấn đề đã xử lý] x 0.5 điểm/ [Số vấn đề được phát hiện]</i>							
	<i>Dưới 85% số vấn đề đã phát hiện được xử lý: 0 điểm</i>							
	<i>Trường hợp không phát sinh vấn đề cần xử lý: 0.5 điểm</i>							
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý	2.00						
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1.00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm</i>							
2.3.2	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	1.00						
	<i>Xử lý 100% các văn bản không còn phù hợp: 1 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% các văn bản không còn phù hợp được xử lý: 0 điểm</i>							
	<i>Trường hợp không phát sinh văn bản cần xử lý: 1 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
2.4	Đánh giá chất lượng công tác cải cách thể chế trong phạm vi quản lý nhà nước của xã, phường	3.00						
2.4.1	Tính kịp thời trong việc tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã, phường	1.00						ĐTXHH
2.4.2	Những bất cập, vướng mắc của các quy định được phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời	1.00						ĐTXHH
2.4.3	Việc tham mưu các quy định trong phạm vi quản lý nhà nước của UBND xã, phường không chồng chéo, đảm bảo tính đồng bộ, dễ hiểu	1.00						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16.00						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính	7.00						
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	1.00						
	<i>Ban hành đúng thời hạn: 0.5 điểm</i>							
	<i>Ban hành đạt nội dung yêu cầu: 0.5 điểm</i>							
3.1.2	Niêm yết, công khai TTHC (đồng bộ với TTHC cập nhật, công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia) tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã, phường	2.00						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đã được cập nhật, niêm yết công khai kịp thời: 2 điểm</i>							
	<i>Dưới 100%: 0 điểm</i>							
3.1.3	Đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	3.00						
	<i>Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 10% trở lên: 3 điểm</i>							
	<i>Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 5% đến dưới 10%: 2 điểm</i>							
	<i>Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt dưới 5%: 1 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<i>Không đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 0 điểm</i>							
3.1.4	Cung cấp hồ sơ mẫu	1.00						
	<i>Cung cấp tối thiểu 50% TTHC có phát sinh hồ sơ có hồ sơ mẫu: 0.5 điểm</i>							
	<i>Có video hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính: 0.5 điểm</i>							
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	7.50						
3.2.1	Thực hiện cơ chế một cửa	1.00						
	<i>100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã do Chủ tịch UBND thành phố công bố được thực hiện theo cơ chế một cửa (trừ những TTHC có quy định khác trong văn bản QPPL của cơ quan thẩm quyền): 1.0 điểm</i>							
	<i>Trường hợp không đạt 100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa theo quy định: 0 điểm</i>							
3.2.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1.50						
	<i>Đơn vị thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, UBND thành phố hoặc không thực hiện do TTHC không có điều kiện để liên thông: 1.50 điểm</i>							
	<i>Đơn vị không có TTHC liên thông theo quy định của Trung ương, của UBND thành phố: 0 điểm</i>							
3.2.3	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	2.00						
	<i>100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình hướng dẫn, tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả theo hình thức trực tiếp, trực tuyến: 0.5 điểm</i>							
	<i>100% hồ sơ (dừng xử lý, yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ, từ chối tiếp nhận, giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả) bảo đảm tuân thủ các biểu mẫu trong giải quyết TTHC được quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP: 0,5 điểm</i>							
	<i>100% hồ sơ trễ hẹn phải có văn bản xin lỗi người dân và doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP hoặc trường hợp 100% hồ sơ được giải quyết đúng hạn: 0,5 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<i>Tối thiểu 90% hồ sơ cấp xã được tiếp nhận, xử lý trên hệ thống điện tử: 0,5 điểm</i>							
3.2.4	Công tác giải quyết TTHC	3.00						
	<i>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn từ 98% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tổng số hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn]x3 điểm/[Tổng số hồ sơ đã giải quyết]</i>							
	<i>Dưới 98% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm</i>							
3.3.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã, phường	1.50						
3.3.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời.</i>							
	<i>b là số kiến nghị đã được trả lời.</i>							
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
3.3.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của UBND xã, phường	0.50						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 điểm</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10.00						
4.1	Thực hiện quy định về tổ chức bộ máy	8.00						
4.1.1	Ban hành quy định tổ chức hoạt động của các phòng chuyên môn	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<i>[Số phòng ban chuyên môn đã tham mưu ban hành quy chế tổ chức hoạt động] x 1 điểm / [Tổng số phòng ban chuyên môn]</i>							
4.1.2	Ban hành quy định tổ chức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc <i>[Số ĐVSN trực thuộc đã tham mưu ban hành quy chế tổ chức hoạt động] x 2 điểm/ [Tổng số ĐVSN trực thuộc]</i>	2.00						
4.1.3.	Triển khai, phối hợp thực hiện phương án sắp xếp ĐVSNCL theo quyết định của cấp có thẩm quyền <i>Đúng quy định và kịp thời: 1.00 điểm</i>	1.00						
	<i>Không đúng quy định hoặc không kịp thời: 0 điểm</i>							
4.1.4.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc <i>100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương có cơ cấu số lượng đáp ứng các tiêu chí theo quy định: 0.5</i>	1.00						
	<i>100% trong các đơn vị trực thuộc có cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng đáp ứng các tiêu chí: 0.5</i>							
4.1.5.	Đánh giá việc thực hiện quy chế làm việc của UBND xã, phường	1.00						ĐTXHH
4.1.6.	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo Đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.00						ĐTXHH
4.1.7.	Tính hợp lý trong việc quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn và việc sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00						ĐTXHH
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính <i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5 điểm</i>	0.50						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm</i>							
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5 điểm</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm</i>							
4.3.	Thực hiện phân cấp trong quản lý nhà nước	1.00						
	Thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp							
4.3.1.	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng các nhiệm vụ được phân cấp: 0.5 điểm</i>	0.50						
	<i>Thực hiện không đầy đủ, chưa đúng các nhiệm vụ được phân cấp: 0 điểm</i>							
	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp trong quản lý nhà nước							
4.3.2.	<i>Có ban hành các quy định: 0.5 điểm</i>	0.50						
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>							
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	14.50						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00						
	Xây dựng đề án vị trí việc làm công chức							
	<i>Xây dựng đầy đủ và kịp thời: 1 điểm</i>							
5.1.1.	<i>Đã xây dựng đầy đủ nhưng chậm trễ: 0.5 điểm</i>	1.00						
	<i>Chưa xây dựng hoặc xây dựng không đạt yêu cầu: 0 điểm</i>							
	<i>Trường hợp đơn vị chưa ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ, ngành thì không đánh giá</i>							
	Xây dựng đề án vị trí việc làm viên chức của đơn vị sự nghiệp trực thuộc							
	<i>Xây dựng đầy đủ và kịp thời: 1 điểm</i>							
5.1.2.	<i>Đã xây dựng đầy đủ nhưng chậm trễ: 0.5 điểm</i>	1.00						
	<i>Chưa xây dựng hoặc xây dựng không đạt yêu cầu: 0 điểm</i>							
	<i>Trường hợp đơn vị chưa ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ, ngành hoặc không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc thì không đánh giá</i>							
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	3.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Có sai sót phát hiện trong năm đánh giá nhưng chưa khắc phục: 0 điểm</i>							
	<i>Trường hợp có sai sót nhưng đã khắc phục 100% trong năm đánh giá: 0.5 điểm</i>							
	<i>Trường hợp đơn vị không tổ chức thi tuyển viên chức do không có biên chế: 1 điểm</i>							
5.2.2	Tỷ lệ công chức, viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức, tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp	0.50						
	<i>Đạt 100% công chức, viên chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch, chức danh: 0.5 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% công chức, viên chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch, chức danh: 0 điểm</i>							
5.2.3	Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý	2						
	<i>Bổ nhiệm mới đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Bổ nhiệm lại đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Trường hợp có sai sót trong thực hiện bổ nhiệm lãnh đạo quản lý được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục: 0.5 điểm</i>							
	<i>Trường hợp có sai sót trong thực hiện bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục: 0.5 điểm</i>							
	<i>Trường hợp đơn vị không bổ nhiệm mới do đã kiện toàn đủ số lượng: 1 điểm; không bổ nhiệm lại do chưa đến thời kỳ: 1 điểm</i>							
5.3	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	0.5						
	<i>Đạt từ 100% dữ liệu CCVC được cập nhật đầy đủ: 0.5 điểm</i>							
	<i>Đạt dưới 100%: 0 điểm</i>							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	3.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5 điểm</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>							
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	3.00						
	<i>Trong năm KHÔNG có công chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1 điểm</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG có công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1 điểm</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG có công chức, viên chức bị kết luận vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính nhưng chưa đến mức xử lý kỷ luật: 1 điểm</i>							
	<i>Trường hợp trong năm có công chức, viên chức bị tạm giam, khởi tố, xét xử liên quan đến các vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ công vụ thì 0 điểm tính cho cả TCTP</i>							
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
5.5.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0.50						
	<i>Ban hành kịp thời: 0.5 điểm</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chậm trễ: 0.25 điểm</i>							
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>							
5.5.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	0.50						
	<i>Đạt từ 50% - 100% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thì điểm tính theo công thức: [Số mục tiêu đạt được] x 0.5 điểm / [Tổng số mục tiêu Kế hoạch đề ra]</i>							
	<i>Đạt dưới 50% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo bồi dưỡng: 0 điểm</i>							
5.6	Tác động của công tác cải cách hành chính đến cải cách chế độ công vụ	4.00						
5.6.1	Việc bố trí công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm, chuyên môn, nghiệp vụ	1.00						ĐTXHH
5.6.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
5.6.3	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.6.4	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10.00						
6.1.	Giải ngân vốn đầu tư công cấp xã	1.00						
	<i>Đạt từ 90% trở lên thì điểm tính theo công thức: [Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong năm] x 1 điểm</i>							
	<i>Dưới 90%: 0 điểm</i>							
6.2.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2.00						
6.2.1.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>							
6.2.2.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số tiền phải nộp NSNN (trường hợp a=0 thì đạt 1 điểm)</i> <i>b là số tiền đã nộp NSNN</i>							
6.3.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00						
6.3.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản theo quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.5 điểm</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0 điểm</i>							
6.3.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 1 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>							
6.4.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.00						
6.4.1.	Thực hiện giao tự chủ tài chính	0.50						
	<i>100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc được giao tự chủ tài chính: 0.50 điểm</i>							
	<i>Không đạt tỷ lệ 100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc được giao tự chủ tài chính: 0 điểm</i>							
	<i>Trường hợp không có đơn vị SNCL thì không đánh giá</i>							
6.4.2.	Tỷ lệ giám chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNCL so với năm trước liền kề	0.50						
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 0.50 điểm</i>							
	<i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>							
	<i>Trường hợp không có đơn vị SNCL thì không đánh giá</i>							
6.5.	Tác động của công tác cải cách hành chính đến quản lý tài chính công	4.00						
6.5.1.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.5.2.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.5.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.5.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00						ĐTXHH
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	13.50						
7.1.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.50						
7.1.1	Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định: 0.5 điểm							
	Không ban hành Kế hoạch : 0 điểm							
7.1.2.	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:							
	a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch							
	b là số nhiệm vụ đã hoàn thành							
	Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm							
7.1.3.	Tỷ lệ lãnh đạo, quản lý sử dụng chữ ký số để phê duyệt, điều hành, giải quyết công việc	0.50						
	Đạt 100% lãnh đạo, quản lý sử dụng: 0.50 điểm							
	Dưới 100% lãnh đạo, quản lý sử dụng: 0 điểm							
7.1.4.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng của các phòng ban, đơn vị trực thuộc	0.50						
	100% các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100%: 0.5 điểm							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm							
7.1.5.	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00						
	Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.5 điểm							
	Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25 điểm							
	Có ứng dụng nâng cao khác: 0.25 điểm							
7.2	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	10.00						
7.2.1	- Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	4.00						
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC:	2.00						
	Từ 80% trở lên: 2 điểm							
	Từ 60% - dưới 80%: 1 điểm							
	Dưới 60%: 0 điểm							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	- Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: <i>Từ 60% trở lên: 2 điểm</i> <i>Từ 30% - dưới 60%: 1 điểm</i> <i>Dưới 30%: 0 điểm</i>	2.00						
7.2.2	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số dịch vụ công đủ điều kiện trên Cổng dịch vụ công quốc gia (<i>Trường hợp đơn vị không có TTHC thì không đánh giá</i>) <i>Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện</i> <i>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình</i> <i>Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>	1.00						
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của xã, phường</i> <i>b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình</i> <i>Nếu $b/a \geq 0.8$ thì đạt điểm tối đa.</i>	2.00						
7.2.4	Thực hiện thanh toán trực tuyến	3.00						
	- Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>	1.00						
	- Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)	(9)
	- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>	1.00						
8	Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội	14.00						
8.1.	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS) được tính theo công thức: <i>(Chỉ số SIPAS đạt được x điểm tối đa)/100%</i>	10.00						
8.2	Tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội	4						
8.2.1	Thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết HĐND cùng cấp <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50 + (c/a)*1.00. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch Nếu tỉ lệ (b+c)/a < 0.85% thì điểm đánh giá là 0</i>	2						
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của địa phương được cấp có thẩm quyền giao <i>Vượt chỉ tiêu từ 5% trở lên: 2 điểm Vượt chỉ tiêu từ 2% đến dưới 5%: 1,5 điểm Đạt và vượt chỉ tiêu đến dưới 2%: 1 điểm Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm</i>	2						
TỔNG ĐIỂM		100.00						